ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KINH TẾ QUỐC TẾ

**Tên chương trình:** INTERNATIONAL ECONOMICS

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:** 7310106

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình nhằm đào tạo cử nhân ngành Kinh tế quốc tế có trình độ chuyên môn về lĩnh vực kinh tế quốc tế, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp liên quan đến yếu tố kinh tế nước ngoài và các kỹ năng cần thiết để có thể tư duy, phân tích và tổ chức thực hiện tốt các hoạt động về kinh tế quốc tế, tài chính quốc tế và đầu tư nước ngoài ở các cơ quan nghiên cứu và đào tạo, các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế, các định chế kinh tế – tài chính quốc tế;

Chương trình được thiết kế phù hợp, khoa học để đáp ứng với chuẩn quốc tế và có tính liên thông cao với các chương trình trong và ngoài nước.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:** Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế quốc tế, sinh viên có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng và phẩm chất giữa các cá nhân, và năng lực thực hành nghề nghiệp.

***1.2.1.***  ***Kiến thức***

***a. Kiến thức giáo dục đại cương***

CĐR1) Trình bày được các kiến thức chung về giáo dục chính trị, khoa học Mác – Lê Nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, kiến thức về An ninh quốc phòng, pháp luật và vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất để hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

CĐR2) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, kiến thức về công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và là nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành.

***b. Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý (Kiến thức của khối ngành)***

CĐR3) Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế vi mô 1 và vĩ mô 1) để nhận diện và giải thích được các vấn đề, hiện tượng và sự biến động kinh tế - xã hội;

CĐR4) Vận dụng các kiến thức cơ bản liên quan đến kế toán và quản trị để làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho kiến thức ngành kinh tế quốc tế.

***c. Kiến thức ngành – chuyên ngành Kinh tế quốc tế***

* **Kiến thức chung của ngành**

CĐR5) Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học (kinh tế vi mô 2, kinh tế học vĩ mô 2) kết hợp với những kiến thức liên quan đến kinh tế (luật kinh tế, kinh tế phát triển, marketing căn bản) cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế để nhận diện và tìm hiểu về tình hình phát triển kinh tế thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa, phân tích và luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

* **Kiến thức chuyên sâu của ngành**

CĐR6) Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu liên quan đến kinh tế quốc tế (kinh tế quốc tế nâng cao, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, kinh tế chính sách phát triển vùng, hội nhập quốc tế) kết hợp với những kiến thức bổ trợ ngành (kinh tế đầu tư, kinh tế công, hệ thống thông tin, kế hoạch kinh doanh, dự báo kinh tế…) để tìm hiểu và phân tích các chính sách, thể chế liên quan hiện đang được các quốc gia trên thế giới áp dụng trong xu hướng hội nhập kinh tế toàn cầu từ đó dự báo các hoạt động kinh tế, thương mại và tài chính quốc tế;

CĐR7) Vận dụng được kiến thức về đầu tư quốc tế và quản lý dự án quốc tế để quản lý, phân tích và lựa chọn dự án đầu tư giữa các quốc gia, kết hợp với việc vận dụng thành thạo các kiến thức và kỹ năng về đàm phán kinh doanh quốc tế, bảo hiểm, luật thương mại quốc tế, và thanh toán quốc tế để giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

* **Kiến thức thực tập cuối khóa**

CĐR8) Vận dụng các kiến thức, kỹ năng và phương pháp đã được học đểtìm hiểu, nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh tế quốc tế trong thực tiễn và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động này.

***1.2.2. Chuẩn về kỹ năng và năng lực thực hành nghề nghiệp***

CĐR9) Áp dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích các vấn đề một cách logic, nhìn nhận vấn đề đa chiều dưới nhiều góc độ, và kỹ năng lập luận tư duy, giải quyết vấn đề để đưa ra các đánh giá, giải pháp thích hợp, thỏa đáng cho các tình huống công việc trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

CĐR10) Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu, bổ sung, cập nhật, phát triển kiến thức, và thực hành tư duy phản biện) trong học tập, nghiên cứu và làm việc để nâng cao hiệu quả công việc;

CĐR11) Vận dụng thành thạo các kỹ năng làm việc theo nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau, kỹ năng giao tiếp, xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng trong các công việc đảm nhận.

CĐR12) Phát huy tối đa kỹ năng làm việc độc lập, tự chủ, tự học, tự nghiên cứu khoa học độc lập; tự quản trị thời gian và kế hoạch công việc và học tập.

CĐR13) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ: Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt Trình độ B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu) hoặc các ngoại ngữ tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ quản lý liên quan đến kinh tế quốc tế;

CĐR14) Có khả năng nghiên cứu, khám phá và phân tích các lợi thế so sánh các nền kinh tế khác nhau;

CĐR15) Tìm kiếm phát hiện cơ hội đầu tư và thực hiện các hoạt động đầu tư quốc tế, hình thành các ý tưởng về các hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh hội nhập.

CĐR16) Có khả năng phân tích định tính, định lượng và có khả năng dự báo các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế

***1.2.3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CĐR17) Có năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao

CĐR18) Luôn tuân thủ theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với xã hội.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

Bảng 1: Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Kinh tế quốc tế theo các mức trình độ năng lực

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức và lập luận ngành** |  |
| 1.1 | Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế |  |
| 1.1.1 | Kiến thức về giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Kiến thức về an ninh quốc phòng | (II) |
| 1.1.3 | Kiến thức về giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Kiến thức về ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Kiến thức về Công nghệ thông tin | (III) |
| 1.1.6 | Kiến thức về pháp luật | (III) |
| 1.2 | **Kiến thức cơ sở khối ngành** |  |
| 1.2.1 | Các kiến thức cơ bản về kinh tế học như kinh tế vi mô 1 và vĩ mô 1 | (III) |
| 1.2.2 | Các kiến thức cơ bản liên quan đến kế toán, tài chính tiền tệ và quản trị | (III) |
| 1.3 | **Kiến thức chung của ngành** |  |
| 1.3.1 | Những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học (kinh tế vi mô 2, kinh tế học vĩ mô 2), kiến thức liên quan đến kinh tế (luật kinh tế, kinh tế phát triển, marketing căn bản), kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế. | (III) |
| 1.4 | **Kiến thức chuyên ngành Kinh tế quốc tế** |  |
| 1.4.1 | Các kiến thức chuyên sâu liên quan đến kinh tế quốc tế (kinh tế quốc tế nâng cao, kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, kinh tế chính sách phát triển vùng, hội nhập quốc tế) và kiến thức bổ trợ ngành (kinh tế đầu tư, kinh tế công, hệ thống thông tin, kế hoạch kinh doanh, dự báo kinh tế…) | (IV) |
| 1.4.2 | Kiến thức về đầu tư quốc tế và quản lý dự án quốc tế, các kiến thức và kỹ năng về đàm phán kinh doanh quốc tế, bảo hiểm, luật thương mại quốc tế, và thanh toán quốc tế để giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. | (IV) |
| 1.5 | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Sử dụng các kiến thức, kỹ năng và phương pháp đã được học như kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và phương pháp được học để thực hiện các nghiên cứu (khóa luận, chuyên đề) về các nghiệp vụ, chuyên môn liên quan đến chuyên ngành đào tạo. | (IV) |
| **2** | **Kỹ năng và năng lực nghề nghiệp và cá nhân** |  |
| 2.1 | Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề |  |
| 2.1.1 | Có khả năng lập luận tốt logic, tư duy theo hệ thống và giải quyết vấn đề liên quan đến kinh tế quốc tế | (III) |
| 2.2 | Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức |  |
| 2.2.1 | Có khả năng tìm hiểu,nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực kinh tế quốc tế | (III) |
| 2.3 | Kỹ năng làm việc nhóm |  |
| 2.3.1 | Có kỹ năng làm việc theo nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và có khả năng làm việc với các nhóm khác nhau | (III) |
| 2.4 | Kỹ năng hoạt động độc lập |  |
| 2.4.1 | Có khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu khoa học độc lập; tự quản trị thời gian và kế hoạch công việc và học tập | (III) |
| 2.5 | Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ |  |
| 2.5.1 | Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh, Nhật, Pháp…) trong giao tiếp và thực hiện công việc. | (III) |
| **3** | **Năng lực thực hành nghề nghiệp** |  |
| 3.1 | Có khả năng nghiên cứu, khám phá và phân tích các lợi thế so sánh các nền kinh tế khác nhau | (V) |
| 3.2 | Tìm kiếm phát hiện cơ hội đầu tư và thực hiện các hoạt động đầu tư quốc tế, hình thành các ý tưởng về các hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh hội nhập | (VI) |
| 3.3 | Có khả năng phân tích định tính, định lượng và có khả năng dự báo các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế | (V) |
| **4** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| 4.1 | Tự chủ và trách nhiệm cá nhân |  |
| 4.1.1 | Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cá nhân, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, chấp nhận rủi ro trong công việc | (III) |
| 4.1.2 | Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, say mê và khả năng phản biện các vấn đề liên quan đến kinh tế quốc tế. | (III) |
| 4.2 | Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp |  |
| 4.2.1 | Có năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với nghề nghiệp, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao | (III) |
| 4.3 | Tự chủ và trách nhiệm với xã hội |  |
| 4.3.1 | Luôn tuân thủ theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với xã hội. | (III) |

**2.2. Trình độ năng lực**

Bảng 2: Mức trình độ năng lực

| **Nhóm** | **Trình độ năng lực** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| 1. Biết | 0.0 – 0.2 (I) | Có biết qua/có nghe qua |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/có thể tham gia |
| 3. Ứng dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng ứng dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Tổng hợp | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng tổng hợp |
| 6. Đánh giá | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng đánh giá và sáng tạo |

**3. Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**4. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu:** **130/163** tín chỉ

**6. Thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

**7. Điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ.

- Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130** tín chỉ. Trong đó, **100** tín chỉ bắt buộc và **30** tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

**8. Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân

**9. Vị trí việc làm:** Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân Kinh tế quốc tế sinh viên có thể đảm nhận các công việc ở các tập đoàn, doanh nghiệp, các cơ quan chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh tế quốc tế, các định chế kinh tế - tài chính quốc tế như:

- Chuyên viên và cán bộ quản lý tại các cơ quan nhà nước như Bộ Công thương, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan xúc tiến đầu tư, các công ty đa quốc gia, quỹ đầu tư và dự án quốc tế.

- Chuyên viên/cán bộ quản lý tài chính quốc tế,

- Nhân viên/cán bộ quản lý hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp,

- Cán bộ quản lý/nhân viên quản lý nghiệp vụ xuất nhập khẩu tại chi cục hải quan, cửa khẩu, cục thuế, cảng biển, sân bay.

- Cán bộ quản lý/Chuyên viên xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế cho các tập đoàn, doanh nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước.

- Tự khởi nghiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu,

- Tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, như học thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực Kinh tế và quản lý.

**10. Khả năng nâng cao trình độ:**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế quốc tế và các chuyên ngành liên quan ở trong nước hoặc có thể tìm kiếm học bổng để tiếp tục học tập bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

**11. Nội dung chương trình và Kế hoạch dự kiến*:***

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **35/41** |   |  |
| **11.1.1 Lý luận chính trị**  |  **11/11** |   |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin  | 3 | 1 |   |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin  | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2 Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật** |  **8/14** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 2 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 2 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| 12 | KTPT1042 | Kỹ năng học tập và làm việc | (2) | 1 |  |
| **11.1.3 Ngoại ngữ** |  **7/7** |  |  |
| 14 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 15 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 16 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** |  **9/9** |  |  |
| 17 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 1 |  |
| 18 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 19 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5 Giáo dục thể chất** |   |   |  |
| **11.1.6 Giáo dục quốc phòng – an ninh** |   |   |  |
| **11.2 KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/122** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 20 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 21 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 3 | HTTT1043 |
| 22 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 4 |   |
| 23 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |   |
| 24 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **60/78** |  |  |
| ***11.2.2.1 Kiến thức chung của ngành*** | ***15/21*** |  |  |
| 25 | KTPT3043 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | 3 | KTPT2033 |
| 26 | KTPT3053 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2037 |
| 27 | QTKD4353 | Kinh tế quốc tế | 3 | 4 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 28 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 29 | KTPT2103 | Kinh tế phát triển | (3) | 5 | KTPT2023, KTPT2033  |
| 30 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 3 |   |
| 31 | LUAT3073 | Luật kinh tế | (3) | 4 | LUAT1062 |
| ***11.2.2.2 Kiến thức chuyên ngành*** | ***45/57*** |   |  |
| 32 | QTKD4653 | Kinh tế quốc tế nâng cao | 3 | 5 | QTKD4353 |
| 33 | QTKD5243 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 5 | QTKD3023; QTKD2013 |
| 34 | KTPT4173 | Đầu tư quốc tế | 3 | 6 |   |
| 35 | KTTC3273 | Tài chính quốc tế | 3 | 6 | KTTC3253 |
| 36 | KTPT4183 | Quản lý dự án quốc tế | 3 | 7 |   |
| 37 | KTPT4123 | Logistics quốc tế | 3 | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 38 | QTKD3263 | Đàm phán kinh doanh quốc tế | 3 | 5 | QTKD4353 |
| 39 | KTPT2073 | Kinh tế công cộng | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 40 | KTTC4133 | Kế toán quốc tế | 3 | 7 |   |
| 41 | KTTC5373 | Thanh toán quốc tế | 3 | 7 | KTTC2223 |
| 42 | QTKD4013 | Quản trị xuất nhập khẩu | 3 | 5 |   |
| 43 | KTPT4233 | Kinh tế đầu tư | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 44 | KTPT4193 | Kinh tế chính sách phát triển vùng | (3) | 6 | KTPT2103 |
| 45 | KTTC4413 | Bảo hiểm | (3) | 5 | KTTC2223 |
| 46 | LUAT3013 | Luật thương mại quốc tế | (3) | 6 | LUAT1062 |
| 47 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | 7 |   |
| 48 | KTPT4593 | Dự báo kinh tế | (3) | 6 | HTTT3473 |
| 49 | HTTT2133 | Hệ thống thông tin quản lý | (3) | 5 | HTTT1053; QTKD3023 |
| 50 | KTPT4663 | Kế hoạch kinh doanh | (3) | 6 |   |
| ***11.2.3 Kiến thức bổ trợ*** |  ***9/18*** |   |  |
| 51 | DHKT2023 | Tiếng anh chuyên ngành | 3 | 5 |   |
| 52 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | (3) |   | KTPT2023; KTPT2033 |
| 53 | KTPT3093 | Kinh tế môi trường | (3) | 5 | KTPT2023 |
| 54 | QTKD5223 | Khởi sự doanh nghiệp | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023 |
| 55 | QTKD5233 | Thương mại điện tử | (3) | 7 |   |
| 56 | KTTC3023 | Kế toán tài chính 1 | (3) | 7 | KTTC2013 |
| **11.2.4 Thực tập nghề nghiệp** |  **4/4** |  |  |
| 57 | KTPT5584 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **11.2.5 Thực tập cuối khóa** |  **7/7** |  |  |
| 58 | KTPT5587 | Khóa luận cuối khóa | 7 | 8 |  |
|  |   | **Tổng cộng** | **130/163** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn*

 *- Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/163** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/41** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 12 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/122** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 71 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 24 trong tổng số 51 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 15/21 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 9 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 12 tín chỉ tự chọn);*

+ *Kiến thức chuyên ngành*: 45/57 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 33 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 12 trong tổng số 24 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/18 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 3 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 15 tín chỉ tự chọn);*

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.